

Hà Nội, ngày tháng năm 200...

Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn

Số:/2006/KDNT-FWD/TCKT

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005.
- Căn cứ Quyết định số 679/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ngày 01/07/2002 về việc ban hành một số quy định liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ và Quyết định 648/2004/QĐ-NHNN ngày 28/05/2004 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 679/2002/QĐ-NHNN;
- Căn cứ Quyết định 1452/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ngày 10/11/2004 về giao dịch hối đoái của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối:

Hôm nay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chúng tôi gồm có:

Bên Bán : Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam
Địa chỉ : 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : 04.824 8351/ 826 0676 Fax: 04.934 9437
Người đại diện :
Chức vụ :
gọi tắt là Bên A.

Bên mua :
Địa chỉ :
Điện thoại : Fax:
ĐKKD số :
Tài khoản VND số :
tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
Tài khoản USD số :
tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
Người đại diện :
Chức vụ :
gọi tắt là Bên B.

Hai bên thoả thuận nhất trí ký kết Hợp đồng này với những điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng, tỷ giá và kỳ hạn

1.1. Đối tượng hợp đồng

Bên A bán: Số tiền:
(Bằng chữ:
.....)

Bên A mua: VNĐ Số tiền:
(Bằng chữ:
.....)

1.2. Tỷ giá và kỳ hạn

Tỷ giá:

Kỳ hạn:

Ngày giao dịch:

Ngày đến hạn:

Điều 2. Mục đích sử dụng ngoại tệ

2.1. Thanh toán Hợp đồng ngoại số..... ngày

2.2. Thanh toán Hợp đồng vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam số.....
ngày

Điều 3. Điều khoản thanh toán

3.1. Trường hợp Bên B có tài khoản tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam:

Vào ngày đến hạn, Bên A có quyền tự động ghi Nợ tài khoản VNĐ của Bên B và đồng thời Bên A có trách nhiệm chuyển số tiền ngoại tệ Bên B mua của Bên A như quy định tại Điều 1 vào tài khoản ngoại tệ của Bên B bằng cách ghi Có tài khoản.

3.2. Trường hợp Bên B không có tài khoản tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam:

3.2.1. Bên A có trách nhiệm chuyển số tiền ngoại tệ Bên B mua của Bên A vào tài khoản số
tại Ngân hàng

3.2.2. Bên B có trách nhiệm chuyển số tiền VNĐ Bên B bán trả cho Bên A vào tài khoản số
tại Ngân hàng

Điều 4. Tiền đặt cọc

Bên B chuyển cho Bên A số tiền đặt cọc bằng VNĐ là
(Bằng chữ:
.....)

Để thuận lợi cho việc thực hiện giao dịch, Bên A sẽ mở cho Bên B một tài khoản không kỳ hạn để chuyển số tiền đặt cọc. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, tài khoản này sẽ được trả lãi với mức lãi suất không kỳ hạn hiện hành áp dụng cho các tổ chức kinh tế. Số tiền này sẽ được hoàn trả lại cho Bên B khi hợp đồng này được thực hiện xong.

Điều 5. Xử lý vi phạm

5.1. Trong trường hợp một trong hai bên từ chối thực hiện hợp đồng:

5.1.1. Nếu Bên B không thực hiện đúng các điều khoản nêu trên của hợp đồng hoặc đến hạn thanh toán giữa hai bên mà Bên B từ chối không thực hiện hợp đồng thì toàn bộ số tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A sẽ thuộc về Bên A như là một khoản tiền bồi thường của Bên B cho Bên A do việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của hợp đồng.

5.1.2. Ngược lại, nếu Bên A không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng thì Bên A phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Bên B toàn bộ số tiền gốc và lãi của khoản tiền đặt cọc cộng thêm một khoản bồi thường tương đương với số tiền đặt cọc của Bên B tại Bên A được quy định tại Điều 4 hợp đồng này.

5.2. Trường hợp một trong hai bên vi phạm trong thanh toán:

5.2.1. Trường hợp đến hạn thanh toán mà Bên B không chuyển tiền hoặc chuyển không đủ tiền vào tài khoản VND thì Bên B sẽ phải chịu mức phạt do chậm thanh toán tối đa bằng 150% trần lãi suất cho vay ngắn hạn VND hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tính trên số ngày và số tiền chậm trả hoặc thoả thuận khác bằng văn bản giữa hai bên.

5.2.2. Trường hợp đến hạn thanh toán mà Bên A không bán ngoại tệ thì Bên A sẽ phải chịu mức phạt do chậm thanh toán tối đa bằng 150% lãi suất cho vay ngắn hạn ngoại tệ tương ứng hiện hành của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tính trên số ngày và số tiền chậm trả hoặc thoả thuận khác bằng văn bản giữa hai bên.

Điều 6. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động hết hiệu lực khi các bên hoàn tất các nghĩa vụ nêu trong hợp đồng mà không có thoả thuận khác bổ sung.

Điều 7. Các điều khoản khác

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều kiện, điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp mà hai bên không thể giải quyết được bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra giải quyết tại Toà án kinh tế có thẩm quyền tại địa bàn mà Bên B đóng trụ sở. Quyết định của Toà án là chung thẩm và có ý nghĩa ràng buộc đối với hai bên. Mọi phí tổn sẽ do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

Đại diện Bên A
(Ký tên & đóng dấu)

Đại diện Bên B
(Ký tên & đóng dấu)